Phrasal verb lớp 9 thường gặp

Phrasal verb	Ý nghĩa	Phrasal verb	Ý nghĩa
Break down	Bị hư	Let sb down	Làm ai đó thất vọng
Break in	Đột nhập vào nhà	Look after sb	Chăm sóc ai
Break up with sb	Chia tay/cắt đứt mối quan hệ tình cảm với ai	Look around	Nhìn xung quanh
Bring st up	Đề cập chuyện gì	Look at st	Nhìn cái gì
Bring sb up	Nuôi nấng (con cái)	Look down on sb	Khinh thường ai
Call for st	Cần cái gì	Look for sb/st	Tìm kiếm ai / cái gì
Carry out	Thực hiện (kế hoạch)	Look forward to doing st/ Look forward to st	Mong mỏi tới sự kiện nào đó
Catch up with sb	Theo kịp ai	Look into st	Nghiên cứu về một cái gì đó, xem xét một cái gì
Check in	Làm thủ tục vào khách sạn	Look st up	Tra nghĩa của cái từ gì
Check out	Làm thủ tục ra khách sạn	Look up to sb	Kính trọng, ngưỡng mộ ai
Check st out	Tìm hiểu, khám phá cái gì	Make st up	Chế ra, bịa đặt ra cái gì
Clean st up	Lau chùi	Make up one's mind	Quyết định
Close down	Đóng cửa (phá sản)	Move on to st	Chuyển tiếp sang cái gì
Come across as	Có vẻ (chủ ngữ là người)	Pick st up	Đón ai
Come off	Tróc ra, sút ra	Pick st up	Nhặt cái gì lên
Come up against st	Đối mặt với cái gì	Put sb down	Hạ thấp ai
Come up with	Nghĩ ra	Put sb off	Làm ai đó mất hứng, không vui
Cook up a story	Bịa đặt ra 1 câu chuyện	Put st off	Trì hoãn việc gì
Cool down	Bình tĩnh lại, làm mát	Put st on	Mặc cái gì vào
Count on sb	Tin cậy vào người nào	Put st away	Cất cái gì đi
Cut down on st	Cắt giảm cái gì	Put up with sb/st	Chịu đựng ai / cái gì
Cut off	Cắt lìa, cắt trợ giúp tài chính	Pass down	Truyền lại

LIVEWORKSHEETS

Do away with st	Bỏ đi cái gì	Run into sb/st	Vô tình gặp được ai/ cái gì
Deal with st	Giải quyết cái gì	Run out of st	Hết cái gì
Do without st	Chấp nhận không có cái gì	Set up	Thành lập
Dress up	Chấp nhận không có cái gì	Set off	Khởi hành
Dress up	Ăn mặc đẹp	Set sb up	Gài tội ai
Drop by	Ghé qua	Settle down	Ổn định cuộc sống tại một nơi
Drop sb off	Thả ai xuống xe	Show off	Khoe khoang
End up = wind up	Có kết cục	Show up	Xuất hiện
Face up with st	Đối mặt với cái gì	Slow down	Chậm lại
Figure out	Suy ra	Speed up	Tăng tốc
Find out	Tìm ra	Stand for	Viết tắt cho chữ gì
Get along/ get along with sb	Hợp nhau/ hợp với ai	Take away (take st away from sb)	Lấy đi (lấy đi cái gì của ai)
Get off	Xuống xe	Take off	Cất cánh (chủ ngữ là máy bay)
Get on with sb	Hòa hợp, thuận với ai	Take st off	Cởi cái gì
Get rid of st	Bỏ cái gì	Take up	Bắt đầu làm một hoạt động mới
Give up st	Từ bỏ cái gì	Tell sb off	La rầy ai
Go around	Đi vòng vòng	Turn around	Quay đầu lại
Go down	Giảm, đi xuống	Turn down	Vặn nhỏ lại
Go off	Nổ (súng, bom), reo (chuông)	Turn st/sb down	Từ chối cái gì/ ai
Go up	Tăng, đi lên	Warm up	Khởi động
Help sb out	Giúp đỡ ai	Wear out	Mòn, làm mòn
Keep on doing st	Tiếp tục làm gì	Work out	Tập thể dục, có kết quả tốt đẹp
Keep up st	Hãy tiếp tục phát huy	Work st out	Suy ra được cái gì

Ex1: Chọn từ trong bảng và hoàn thành các câu dưới đây. Yêu cầu: Chia đúng thì

break down / break in / look around / carry out / check out

check out / set up / set off / show off / find out

LIVEWORKSHEETS

1. She decided to _____ her own business after years of working for others.

2. Don't forget to _____ from the hotel before noon.

3. He's always eager to _____ his new car to his friends.

4. I need to _____ more information about the upcoming event.

5. The company plans to _____ a survey to gather customer feedback.

6. The alarm went off when someone tried to _____ to the house.

7. Before you leave the hotel, please remember to _____ at the front desk.

8. Let's _____ the neighborhood and see if there's a park nearby.

9. The old car finally _____ on the highway and needed a tow.

10. They are going to _____ on their journey early tomorrow morning.

Ex 2: Choose the best answer.

1. Lan couldn't attend the party because she had to _____ her younger sister.

A) look for B) look after C) look forward to D) look out

2. The marketing meeting was _____ due to some technical issues.

A) called off B) called on C) called out D) called up

3. I need to _____ early tomorrow for an important conference.

A) wake in B) wake around C) wake for D) wake up

4. Could you _____ the lights, please? It's too dark here.

A) turn off B) turn on C) turn in D) turn over

5. Nga always _____ her homework until the last minute.

A) puts off B) puts in C) puts on D) puts out

6. Nam and Nga decided to _____ our plan for the weekend due to bad weather.

A) go over B) go through C) go up D) go off

7. The dog accidentally _____ the vase and it shattered.

A) knocked over B) knocked off C) knocked down D) knocked out

8. Nam promised to _____ the book to me when he's done.

A) give back B) give in C) give up D) give out

9. I need to _____ this marketing report by tomorrow morning.

A) finish up B) finish off C) finish out D) finish over

10. Lan can't wait to _____ her friends at the party tonight.

A) meet up B) meet in C) meet out D) meet around

Ex 3: Give correct form of the given verbs.

1. Lan usually gets up (get up) at 7 AM every day.

2. Last week, Nam and Lan_____ (go through) a challenging exam.

3. Lan promises she will _____ (make up) for her mistake.

4. Nam often _____ (take after) his father in terms of personality.

5. By the time we arrived, Nam and Nga _____ (set off) for the airport.

6. Nhung _____ (looked forward to) the weekend throughout the week.

7. Please _____ (turn down) the music; it's too loud.

8. I _____ (run into) an old friend at the grocery store yesterday.

LIVEWORKSHEETS

9. My sister _____ (take after) my mother in terms of her love for gardening.

10. Before the ABC movie started, they _____ (turned off) their phones.

Ex 4: Choose correct phrasal verbs.

1. _____ your sneakers. (remove)

2. Somebody has to _____ my mother. (take care of)

3. Does Lan want to _____ the truth? (discover)

4. Where can I _____ the hoodie? (see if it fits)

5. _____ (be quick)

6. Why don't you _____ ? (take a seat)

7. I will _____ the bus now. (enter)

8. _____ the English word in a dictionary. (consult a dictionary)

9. She wants to _____ the form. (complete)

10. The firemen _____ the blaze. (extinguish)

LIVEWORKSHEETS